

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 13 /CBTT-CTCSCC

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM

Trụ sở chính: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 38 536 883 Fax: (028) 38 592 896

Người thực hiện công bố thông tin: ông Huỳnh Trí Dũng

Địa chỉ: 121 Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (028) 38 536 883-Fax: (028) 38 592 896

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh công bố thông tin như sau:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2018 được đơn vị kiểm toán soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Trí Dũng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 27
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh, trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh, một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần 5 số 0300423479 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121, đường Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hưng Út	Chủ tịch
Ông Lê Mạnh Thường	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Trí Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thọ	Thành viên
Bà Đoàn Thị Minh Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trí Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Chiến Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Chí Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Xuân Liễu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tấn Phong	Thành viên
Ông Trần Nam Trung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh
Số 121 Châu Văn Liêm, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2018



Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Huỳnh Trí Dũng

Số: 240818.002/BCTC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 300318.085/BCTC.KT1 ngày 30 tháng 03 năm 2018 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan đến việc thu thập chưa được xác nhận công nợ và chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu khách hàng tồn lâu với số tiền 3,77 tỷ đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán nêu trên, do đó chúng tôi không thể xác định: được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hoá được phê duyệt. Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		300.106.323.551	347.185.018.865
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	167.331.026.856	112.392.465.396
111 1. Tiền		36.331.026.856	66.392.465.396
112 2. Các khoản tương đương tiền		131.000.000.000	46.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.989.080.192	210.011.305.866
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	79.832.266.522	181.995.135.775
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	687.633.460	5.116.273.603
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	21.126.894.006	23.557.610.284
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(657.713.796)	(657.713.796)
140 IV. Hàng tồn kho	8	31.760.421.753	23.340.775.820
141 1. Hàng tồn kho		33.006.320.865	24.586.674.932
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.245.899.112)	(1.245.899.112)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		25.794.750	1.440.471.783
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	25.794.750	449.277.508
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	-	991.194.275
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		110.870.924.852	126.166.040.843
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		15.991.846.000	23.987.768.000
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng	4	15.991.846.000	23.987.768.000
220 II. Tài sản cố định		25.476.677.777	28.438.221.702
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	25.476.677.777	28.438.221.702
222 - Nguyên giá		76.291.648.891	76.291.648.891
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(50.814.971.114)	(47.853.427.189)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		69.402.401.075	73.740.051.141
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	69.402.401.075	73.740.051.141
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		410.977.248.403	473.351.059.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		108.300.386.245	157.778.226.454
310 I. Nợ ngắn hạn		108.300.386.245	157.778.226.454
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	67.919.944.697	88.715.436.927
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	682.499.200	653.483.200
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	902.674.571	515.890.536
314 4. Phải trả người lao động		5.895.167.900	25.497.682.900
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	2.919.166.414	8.002.950.515
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	15	20.041.460.546	17.659.825.808
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.939.472.917	16.732.956.568
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		302.676.862.158	315.572.833.254
410 I. Vốn chủ sở hữu	16	302.329.258.154	315.225.229.250
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		284.000.000.000	284.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		284.000.000.000	284.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.232.309.026	14.232.309.026
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.096.949.128	16.992.920.224
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		42.920.224	232.361.023
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		4.054.028.904	16.760.559.201
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		347.604.004	347.604.004
431 1. Nguồn kinh phí	17	347.604.004	347.604.004
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		410.977.248.403	473.351.059.708

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Đông

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	132.346.487.049	161.918.429.633
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		132.346.487.049	161.918.429.633
11	3. Giá vốn hàng bán	20	103.038.294.896	117.369.313.254
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.308.192.153	44.549.116.379
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.424.921.424	1.523.344.499
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	26.652.312.535	27.779.807.731
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.080.801.042	18.292.653.147
31	8. Thu nhập khác		195.736.015	577.907.074
32	9. Chi phí khác		154.332.776	828.554.623
40	10. Lợi nhuận khác		41.403.239	(250.647.549)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.122.204.281	18.042.005.598
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.068.175.377	3.608.401.120
60	13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.054.028.904</u>	<u>14.433.604.478</u>
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	133	508

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Đông

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Huỳnh Trí Dũng



110.
NG T
HIỆM H
KIỂM
AS
KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		246.662.605.765	176.944.687.865
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(115.950.585.424)	(80.607.550.171)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.179.148.160)	(81.304.621.025)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		212.232.947	1.364.167.418
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.380.981.492)	(19.548.177.421)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		61.364.123.636	(3.151.493.334)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(174.843.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.291.800.574	1.855.408.352
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.116.957.574	1.855.408.352
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.542.519.750)	(1.128.116.139)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.542.519.750)	(1.128.116.139)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		54.938.561.460	(2.424.201.121)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		112.392.465.396	126.958.167.721
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>167.331.026.856</u>	<u>124.533.966.600</u>

Người lập biểu

Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân Đông

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh, trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Chiếu sáng Công cộng thành phố Hồ Chí Minh, một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần 5 số 0300423479 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121, đường Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 284.000.000.000 VND (Hai trăm tám mươi tư tỷ đồng chẵn), tương đương 28.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm của Công ty là: Hoạt động công ích, quản lý vận hành, duy tu bảo dưỡng hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, camera quan sát; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt hệ thống điện, sản xuất thiết bị chiếu sáng và các hoạt động kinh doanh khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty vẫn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực duy tu, sửa chữa các công trình liên quan đến hoạt động chiếu sáng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, năm nay Nhà nước thực hiện đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ duy tu thay vì đặt hàng như các năm trước dẫn đến doanh thu và lợi nhuận gộp giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được phê duyệt. Theo đó, số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có thể thay đổi khi Báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại các Ngân hàng Thương mại.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

31/12/2018
CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KIỂM TOÁN
AS
KIỂM - T

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có Quyết định chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là hoạt động duy tu và thi công xây lắp, đồng thời doanh thu phát sinh chủ yếu trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	185.028.814	357.946.434
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.145.998.042	66.034.518.962
Các khoản tương đương tiền	131.000.000.000	46.000.000.000
	167.331.026.856	112.392.465.396

Tại ngày 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,3%/năm.

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Khu Quản lý giao thông đô thị số 1	14.772.753.312	-	35.388.361.929	
Khu Quản lý giao thông đô thị số 2	14.471.744.919	-	20.162.331.919	
Khu Quản lý giao thông đô thị số 3	20.501.341.988	-	51.580.276.226	
Khu Quản lý giao thông đô thị số 4	3.899.068.972	-	34.192.152.542	
Sở Giao thông Vận tải tỉnh Tây Ninh	23.987.768.000	-	33.979.612.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng 2 Thành phố Bà Rịa	8.081.920.000	-	18.230.000.000	-
Các đối tượng khác	10.109.515.331	(657.713.796)	12.450.169.159	(657.713.796)
	95.824.112.522	(657.713.796)	205.982.903.775	(657.713.796)
b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán				
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	79.832.266.522	(657.713.796)	181.995.135.775	(657.713.796)
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	15.991.846.000	-	23.987.768.000	-
	95.824.112.522	(657.713.796)	205.982.903.775	(657.713.796)



5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	383.743.660	-	350.367.360	-
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Lê Châu	290.161.800	-	290.161.800	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hà Sơn	-	-	4.374.973.443	-
Các đối tượng khác	13.728.000	-	100.771.000	-
	687.633.460	-	5.116.273.603	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	172.798.862	-	172.798.862	-
Dự thu lãi tiền gửi	292.098.628	-	158.977.778	-
Phải thu thuế TNCN	157.729.649	-	323.026.511	-
Tạm ứng	63.600.000	-	161.760.000	-
Ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng	19.207.489.042	-	18.808.737.630	-
Phải thu lương viên chức quản lý năm 2013	-	-	2.675.550.011	-
Phải thu Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh phần lợi nhuận nộp thừa	1.218.179.082	-	1.218.179.082	-
Phải thu khác	14.998.743	-	38.580.410	-
	21.126.894.006	-	23.557.610.284	-
Phải thu khác là các bên liên quan	1.218.179.082	-	1.218.179.082	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>				

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó khả năng thu hồi	657.713.796	-	657.713.796	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình giao thông 810 - Chi nhánh phía Nam</i>	657.713.796	-	657.713.796	-
	657.713.796	-	657.713.796	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.368.130.486	-	15.555.455.872	-
Công cụ, dụng cụ	87.667.600	-	99.217.600	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.361.625.832	(1.245.899.112)	8.742.382.613	(1.245.899.112)
- Hoạt động duy tu	4.150.795.732	-	1.126.033.595	-
- Xây dựng tuyến đường gom thuộc tuyến đường dẫn cao tốc TP HCM - Trung Lương	9.621.528.519	-	-	-
- Dự án thay thế hệ thống đèn LED trên địa bàn Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	-	-	4.624.200.000	-
- Các dự án khác (*)	2.589.301.581	(1.245.899.112)	2.992.149.018	(1.245.899.112)
Thành phẩm	188.896.947	-	189.618.847	-
	<u>33.006.320.865</u>	<u>(1.245.899.112)</u>	<u>24.586.674.932</u>	<u>(1.245.899.112)</u>

(*) Công ty trích lập dự phòng 100% giá trị các công trình dở dang không thể triển khai với tổng số tiền là 1.245.899.112 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.660.205.045	76.291.648.891
Số dư cuối kỳ	33.905.931.917	2.994.289.900	36.731.222.029	2.660.205.045	76.291.648.891
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.661.969.140	2.314.068.742	31.773.332.078	2.104.057.229	47.853.427.189
- Khấu hao trong kỳ	756.287.034	138.882.961	1.965.139.536	101.234.394	2.961.543.925
Số dư cuối kỳ	12.418.256.174	2.452.951.703	33.738.471.614	2.205.291.623	50.814.971.114
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	22.243.962.777	680.221.158	4.957.889.951	556.147.816	28.438.221.702
Tại ngày cuối kỳ	21.487.675.743	541.338.197	2.992.750.415	454.913.422	25.476.677.777

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 14.822.458.308 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	449.277.508
Các khoản khác	25.794.750	-
	25.794.750	449.277.508
b) Dài hạn		
Lợi thế thương mại (*)	69.402.401.075	73.740.051.141
	69.402.401.075	73.740.051.141

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Quyết định số 6039/QĐ/UBND ngày 17 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 09 năm 2014 kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2016.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND trả nợ	VND	VND trả nợ
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nghe nhìn Bản Sao Việt	4.107.120.000	4.107.120.000	5.974.320.000	5.974.320.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây dựng Thiên Minh	21.950.854.640	21.950.854.640	10.467.052.970	10.467.052.970
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tân Mỹ Á	2.514.933.330	2.514.933.330	6.377.905.160	6.377.905.160
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát	1.220.357.187	1.220.357.187	3.668.579.337	3.668.579.337
Công ty Cổ phần Tư vấn Thương mại và Xây dựng HITECH Việt Nam	2.727.013.520	2.727.013.520	7.405.023.780	7.405.023.780
Công ty TNHH NSJ	7.151.654.022	7.151.654.022	21.118.537.000	21.118.537.000
Công ty TNHH Kỹ thuật máy tính Phúc Châu	10.264.578.741	10.264.578.741	4.948.149.493	4.948.149.493
Phải trả các đối tượng khác	17.983.433.257	17.983.433.257	28.755.869.187	28.755.869.187
	67.919.944.697	67.919.944.697	88.715.436.927	88.715.436.927

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	515.890.536	1.250.512.816	1.309.535.968	-	456.867.384
Thuế thu nhập doanh nghiệp	887.260.854	-	1.068.175.377	-	-	180.914.523
Thuế thu nhập cá nhân	103.933.421	-	998.753.648	629.927.563	-	264.892.664
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	756.661.383	756.661.383	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	991.194.275	515.890.536	4.079.103.224	2.701.124.914	-	902.674.571

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Miền Đông	100.422.700	100.422.700
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 299	495.000.000	495.000.000
Các đối tượng khác	87.076.500	58.060.500
	682.499.200	653.483.200

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	2.808.653.138	7.934.377.411
Chi phí phải trả khác	110.513.276	68.573.104
	2.919.166.414	8.002.950.515

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	4.317.200.000	3.433.200.000
Phải trả về cổ tức	13.976.453.250	8.602.973.000
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân	1.308.666.312	3.088.670.292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	439.140.984	2.534.982.516
	20.041.460.546	17.659.825.808
Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)</i>	11.828.600.000	7.242.000.000

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	284.000.000.000	14.232.309.026	21.931.368.594	320.163.677.620
Lãi trong kỳ	-	-	14.433.604.478	14.433.604.478
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	(21.699.007.571)	(21.699.007.571)
Số dư cuối kỳ trước	284.000.000.000	14.232.309.026	14.665.965.501	312.898.274.527
Số dư đầu kỳ này	284.000.000.000	14.232.309.026	16.992.920.224	315.225.229.250
Lãi trong kỳ này	-	-	4.054.028.904	4.054.028.904
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	(16.950.000.000)	(16.950.000.000)
Số dư cuối kỳ này	284.000.000.000	14.232.309.026	4.096.949.128	302.329.258.154

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 06 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017	25.280.559.201
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	232.361.023
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	25.512.920.224
Chia cổ tức, trong đó:	22.436.000.000
- Số đã tạm chia trong năm 2017	8.520.000.000
- Số chia trong kỳ này	13.916.000.000
Thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT, BKS, thư ký HĐQT và Ban điều hành	1.264.000.000
Trích quỹ khen thưởng	885.000.000
Trích quỹ phúc lợi	885.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	42.920.224

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2018 VND	Tỷ lệ %	01/01/2018 VND	Tỷ lệ %
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	144.840.000.000	51,00	144.840.000.000	51,00
Công ty Cổ phần Long Hậu	96.560.000.000	34,00	96.560.000.000	34,00
Các cổ đông khác	42.600.000.000	15,00	42.600.000.000	15,00
	<u>284.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>284.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	284.000.000.000	284.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>284.000.000.000</u>	<u>284.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.602.973.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	13.916.000.000	15.620.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.916.000.000	15.620.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.542.519.750)	(1.128.116.139)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.542.519.750)	(1.128.116.139)
- Số dư cuối kỳ	<u>13.976.453.250</u>	<u>14.491.883.861</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.400.000	28.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.400.000	28.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.400.000	28.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.400.000	28.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.400.000	28.400.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

17 . NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí được cấp là giá trị vật tư Công ty nhận từ Ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ được giao liên quan đến hệ thống chiếu sáng công cộng.

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng	Địa điểm thuê	Diện tích thuê	Mục đích thuê	Thời hạn thuê	Tiền thuê
Số 9959/HĐ-GTĐ ngày 14/07/2000 và các Phụ lục hợp đồng	Số 121 đường Châu Văn Liêm, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	386 m ²	Làm văn phòng	Đến ngày 01/01/2046	(*)
Số 7209/HĐTĐ-TNMT ngày 04/11/2004 và các Phụ lục hợp đồng	Số 55 đường Nguyễn Thi, phường 13, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	221,3 m ²	Làm văn phòng	Đến ngày 01/01/2046	(*)
Số 2781/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 17/05/2012 và các Phụ lục hợp đồng	Số 167 đường Lưu Hữu Phước, phường 15, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh	2.425,8 m ²	Làm văn phòng	Đến ngày 12/08/2060	(*)
Số 7210/HĐ-ĐKKTĐ ngày 04/11/2004 và các Phụ lục hợp đồng	Số 436 đường An Dương Vương, phường 4, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh	318,1 m ²	Làm văn phòng	Đến ngày 01/01/2046	(*)
Số 2311/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 13/04/2015	Xã Tân Thạnh Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	2.500 m ²	Kho lưu trữ vật tư và mặt bằng tập kết phương tiện cơ giới chuyên dùng	Đến ngày 17/11/2064	(*)
Số 2043/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 14/04/2011	Tổ 12, Khu phố 3B, phường Thạnh Lộc, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	1.389,7 m ²	Làm văn phòng và kho tập kết phương tiện thi công chuyên ngành	Đến ngày 24/09/2059	(*)

(*): Công ty phải trả tiền thuê đất trả hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu từ hoạt động duy tu và thi công xây lắp	131.916.125.113	160.926.881.498
Doanh thu dịch vụ khác	430.361.936	991.548.135
	132.346.487.049	161.918.429.633

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn của hoạt động duy tu và thi công xây lắp	102.661.788.208	116.595.994.581
Giá vốn dịch vụ khác	376.506.688	773.318.673
	103.038.294.896	117.369.313.254

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	2.424.921.424	1.523.344.499
	2.424.921.424	1.523.344.499

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	939.896.586	686.281.328
Chi phí nhân công	11.392.294.366	12.994.654.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.791.192	1.073.806.488
Thuế, phí và lệ phí	875.579.543	467.774.937
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.296.820.666	4.757.977.177
Chi phí khác bằng tiền	8.184.930.182	7.799.313.471
	26.652.312.535	27.779.807.731

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.122.204.281	18.042.005.598
Các khoản điều chỉnh tăng	218.672.603	-
- Chi phí không hợp lệ	2.672.603	-
- Thù lao của người quản lý không chuyên trách	216.000.000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.340.876.884	18.042.005.598
Thu nhập tính thuế TNDN	5.340.876.884	18.042.005.598
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.068.175.377	3.608.401.120
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(887.260.854)	(7.255.181.342)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	180.914.523	(3.646.780.222)

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.054.028.904	14.433.604.478
Các khoản điều chỉnh:	(283.782.023)	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự tính được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(283.782.023)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.770.246.881	14.433.604.478
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.400.000	28.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	133	508

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2018, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng tỷ lệ là 7% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng với số tiền 283.782.023 VND của lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.040.239.109	38.039.471.504
Chi phí nhân công	39.038.020.931	53.516.766.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.961.543.925	5.483.485.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.210.170.645	10.569.341.346
Chi phí khác bằng tiền	9.059.876.040	8.222.344.256
	137.309.850.650	115.831.408.695

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.331.026.856	-	112.392.465.396	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	116.951.006.528	(657.713.796)	229.540.514.059	(657.713.796)
	284.282.033.384	(657.713.796)	341.932.979.455	(657.713.796)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	87.961.405.243	106.375.262.735
Chi phí phải trả	2.919.166.414	8.002.950.515
	90.880.571.657	114.378.213.250

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	167.331.026.856	-	-	167.331.026.856
Phải thu khách hàng, phải thu khác	100.301.446.732	15.991.846.000	-	116.293.292.732
	267.632.473.588	15.991.846.000	-	283.624.319.588
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	112.392.465.396	-	-	112.392.465.396
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.895.032.263	23.987.768.000	-	228.882.800.263
	317.287.497.659	23.987.768.000	-	341.275.265.659

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	87.961.405.243	-	-	87.961.405.243
Chi phí phải trả	2.919.166.414	-	-	2.919.166.414
	90.880.571.657	-	-	90.880.571.657
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	106.375.262.735	-	-	106.375.262.735
Chi phí phải trả	8.002.950.515	-	-	8.002.950.515
	114.378.213.250	-	-	114.378.213.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chia cổ tức		11.828.600.000	13.277.000.000
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	7.097.160.000	7.966.200.000
- Công ty Cổ phần Long Hậu	Cổ đông lớn	4.731.440.000	5.310.800.000
Chi trả cổ tức		7.242.000.000	1.128.116.139
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	4.345.200.000	1.128.116.139
- Công ty Cổ phần Long Hậu	Cổ đông lớn	2.896.800.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khác			
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	1.218.179.082	1.218.179.082
Phải trả khác (cổ tức)		11.828.600.000	7.242.000.000
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh	Công ty mẹ	7.097.160.000	4.345.200.000
- Công ty Cổ phần Long Hậu	Cổ đông lớn	4.731.440.000	2.896.800.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	206.301.063	512.237.976
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.187.622.619	1.672.657.376

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu



Trương Thị Thùy Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân Đông

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Huỳnh Trí Dũng



Số: ...1018...../CV-CSCC .

TPHCM, ngày 27 tháng 8 năm 2018

V/v giải trình ý kiến ngoại trừ của Công ty
kiểm toán trên Báo cáo tài chính soát xét
6 tháng đầu năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện công bố Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Tại báo cáo soát xét ngày 24 tháng 08 năm 2018, Công ty TNHH Hãng Kiểm toán có nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ như sau:

“Tại Báo cáo kiểm toán số 300318.85/BCTC.KT1 ngày 30 tháng 03 năm 2018 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ liên quan để việc thu thập chưa xác nhận công nợ và chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản công nợ phải thu khách hàng tồn lâu với số tiền 3,77 tỷ đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán nêu trên, do đó chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty”.

Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM xin giải trình các nội dung trên như sau:

Định kỳ hàng năm, Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM thực hiện gửi bảng đối chiếu công nợ đến từng Chủ đầu tư theo quy định, tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo kiểm toán vẫn còn một số Chủ đầu tư chưa xác nhận công nợ. Trong năm 2017, Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TPHCM đã liên tục làm việc với Chủ đầu tư và kết quả đạt được giảm giá trị chưa được xác nhận từ 5,9 tỷ còn 3,77 tỷ đồng. Trong năm 2018, Công ty vẫn tiếp tục gửi đối chiếu công nợ cho tất cả các Chủ đầu tư theo quy định.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết về các nội dung trong bản giải trình là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin.

Rất mong Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



Huỳnh Trí Dũng

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG TP.HCM**

Số: 1019/CTCSCC-KTTC

Về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2018 so với
báo cáo Quý 2/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Công ty Cổ phần Chiếu sáng công cộng Thành phố Hồ Chí Minh (Mã chứng khoán: CHS) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2018 giảm hơn 10% so với báo cáo Quý 2/2018 như sau:

Trên báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2018, Công ty ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm 2012 theo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2012 của Sở Giao thông vận tải TP.Hồ Chí Minh. Từ đó dẫn đến lợi nhuận sau thuế báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2018 giảm hơn 10% so với báo cáo Quý 2/2018.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT, BTGD;
- Lưu: P.KTTC; P.TCHC.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Huỳnh Trí Dũng